

Số: 767 /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 27 tháng 5 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Phân bổ kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ
giảm nghèo đối với 13 xã của huyện Lục Ngạn có tỷ lệ hộ nghèo trên 50%**

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Nghị quyết số 19/2009/NQ-HĐND ngày 09/12/2009 của HĐND tỉnh về quy định chính sách hỗ trợ giảm nghèo đối với 13 xã của huyện Lục Ngạn có tỷ lệ hộ nghèo trên 50% đến năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 133/QĐ-UBND ngày 09/12/2009 của UBND tỉnh về việc giao Dự toán ngân sách Nhà nước, kế hoạch đầu tư XDCB, Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình 135 và Dự án 5 triệu ha rừng năm 2010;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 520/STC-TTr ngày 13/5/2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ 3.000.000.000đ (*Bằng chữ: Ba tỷ đồng*) từ nguồn ngân sách tỉnh thực hiện Đề án 13 xã nghèo huyện Lục Ngạn cho UBND huyện Lục Ngạn để thực hiện chính sách hỗ trợ sản xuất và hỗ trợ cán bộ kỹ thuật năm 2010 cho 13 xã nghèo của huyện.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao Sở Tài chính cấp số tiền nêu tại Điều 1 Quyết định này cho UBND huyện Lục Ngạn; đồng thời phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc sử dụng kinh phí được cấp theo quy định.

Chủ tịch UBND Lục Ngạn có trách nhiệm sử dụng kinh phí được cấp để thực hiện chính sách hỗ trợ giảm nghèo theo đúng chế độ, chính sách quy định.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài chính, Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Kho bạc Nhà nước tỉnh, UBND huyện Lục Ngạn và các đơn vị, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận: *AS*

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, PCT TT UBND tỉnh Bùi Văn Hải;
- VP UBND tỉnh;
- +LĐVP, TKCT, VX, TH;
- +Lưu: VT, KT1.



Bùi Văn Hải

BIÊN BẢN KINH PHÍ HỖ TRỢ GIÀM NGHÈO ĐỐI VỚI 13 XÃ NGHÈO HUYỆN LỤC NGẠN
 Quyết định số 767/QĐ-UBND ngày 27/5/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh



1. Hồ trợ sản xuất: 2.678,5 triệu đồng

TT	Tên xã	Bò		Trâu		Lợn nái		Lợn thịt		Gia cầm		
		S. lượng (con)	Thành tiền (trđ)	S. lượng (con)	Thành tiền (trđ)	S. lượng (con)	Thành tiền	S. lượng (con)	Thành tiền	S. lượng (con)	Thành tiền (trđ)	
1	Phú Nhuận	206,0	20,0	60,0	0,0	70,0	105,0	41,0	41,0	0,0	0,0	
2	Tân Mộc	237,5	10,0	30,0	75,0	50,0	75,0	20,0	20,0	25,0	37,5	
3	Hồ Đập	165,0	20,0	60,0	0,0	55,0	82,5	0,0	0,0	15,0	22,5	
4	Phong Minh	106,0	10,0	30,0	45,0	10,0	15,0	16,0	16,0	0,0	0,0	
5	Đèo Gia	168,0		0,0	0,0		0,0	69,0	69,0	66,0	99,0	
6	Sa Lý	139,0	31,0	93,0	0,0	11,0	16,5	25,0	25,0	3,0	4,5	
7	Phong Vân	296,0	60,0	180,0	0,0	31,0	46,5	50,0	50,0	13,0	19,5	
8	Cẩm Sơn	255,0	30,0	90,0	0,0	100,0	150,0		0,0	10,0	15,0	
9	Kim Sơn	110,0	18,0	54,0	0,0	26,0	39,0	17,0	17,0	0,0	0,0	
10	Sơn Hải	156,0	6,0	18,0	60,0	31,0	46,5	24,0	24,0	5,0	7,5	
11	Tân Sơn	386,0	30,0	90,0	150,0	40,0	60,0	50,0	50,0	24,0	36,0	
12	Biên Sơn	254,0	30,0	90,0	90,0		0,0	44,0	44,0	20,0	30,0	
13	Đồng Cốc	200,0	30,0	90,0	0,0	51,0	76,5	11,0	11,0	15,0	22,5	
Tổng cộng:		2.678,5	295,0	885,0	420,0	140,0	475,0	712,5	367,0	367,0	196,0	294,0

II. Hồ trợ cán bộ kỹ thuật: 321,5 triệu đồng

Stt	Nội dung	Hệ số	Số tháng	Tổng tiền (đ)
1	Kỹ thuật			221.142.000
	- Đại học: 8 người	2,34	8	
	- Cao đẳng: 2 người	2,1	8	
	- Trung cấp: 8 người	1,86	8	
2	Hồ trợ 1 lần			54.000.000
3	BHXH, YT, KPCĐ			46.358.000
Tổng cộng:				321.500.000